

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY BẮC  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS-ST

Ngày: 12-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Dương Ánh Minh

2. Ông Nguyễn Văn Vũ

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:***  
Ông Lê Xuân Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 301/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950, địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964, địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

***2. Bị đơn:*** Ông Đồng Văn H, sinh năm 1957 và bà Dương Thị S1, sinh năm 1954, cùng địa chỉ: Ấp T2, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông N, ông H: có mặt; Bà S: vắng mặt không lý do lần 2.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2019 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; ông Nguyễn Văn N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Văn S có tham gia chơi hụi do bà Dương Thị S1 làm chủ hụi. Tham gia 08 dây hụi, cụ thể như sau:

- Dây thứ 1: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 10/01/2015 (AL), 27 phần, ông S tham gia 01 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 25 tháng, mỗi tháng đóng 1.600.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 40.000.000 đồng.

- Dây thứ 2: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 05/10/2015 (AL), 26 phần, ông S tham gia 01 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 16 tháng, mỗi tháng đóng 1.600.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 25.600.000 đồng.

- Dây thứ 3: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 15/8/2015 (AL), 22 phần, ông S tham gia 02 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 18 tháng, mỗi tháng đóng 3.200.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 57.600.000 đồng.

- Dây thứ 4: Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 02/11/2015 (AL), 23 phần, ông S tham gia 01 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 15 tháng, mỗi tháng đóng 800.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 12.000.000 đồng.

- Dây thứ 5: Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 10/11/2015 (AL), 23 phần, ông S tham gia 01 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 15 tháng, mỗi tháng đóng 800.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 12.000.000 đồng.

- Dây thứ 6: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 02/8/2016 (AL), 36 phần, ông S tham gia 01 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 06 tháng, mỗi tháng đóng 1.600.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 9.600.000 đồng.

- Dây thứ 7: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 05/10/2016 (AL), chủ hụi chưa giao danh sách hụi viên và giấy hụi, ông S tham gia 01 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 04 tháng, mỗi tháng đóng 1.600.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 6.400.000 đồng.

- Dây thứ 8: Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 12/02/2016 (AL), 31 phần, ông S tham gia 01 phần, mỗi tháng khai 01 lần, ông S đóng được 12 tháng, mỗi tháng đóng 1.600.000 đồng, số tiền ông S đã đóng cho bà S1 của dây hụi này là 19.200.000 đồng.

Tổng số tiền ông S đã đóng cho bà S1 là 182.400.000 đồng. Sau đó, ông Đồng Văn H và bà Dương Thị S1 có trả cho ông S được 69.155.000 đồng nên hiện ông H và bà S1 còn nợ lại ông S số tiền là 113.245.000 đồng. Đối với dây hụi thứ 7, do không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên ông S không yêu cầu ông H và bà S1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền của dây hụi này là 6.400.000 đồng. Vì vậy, ông S xác định tổng số tiền ông H và bà S1 còn nợ ông S của 07 dây hụi là 106.845.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, ông S yêu cầu ông H và bà S1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông S tổng số tiền hui là 128.895.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Nay ông S yêu cầu ông H và bà S1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông S tổng số tiền hui là 106.845.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn bà Dương Thị S1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bà S1.*

*Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn ông Đồng Văn H trình bày:*

Ông thống nhất phần trình bày của ông N về việc ông Nguyễn Văn S có tham gia chơi hui do bà Dương Thị S1 làm chủ hui. Do nguyên đơn chỉ cung cấp được các giấy hui của dây hui thứ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8; còn dây hui thứ 7 (khui ngày 05/10/2016 al) không cung cấp được nên ông khẳng định vợ chồng ông chỉ còn nợ lại tiền ông S các dây hui thứ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, dây hui thứ 7 thì ông không có cơ sở xác định ông S có tham gia chơi dây hui này hay không. Vì vậy, vợ chồng ông chỉ nợ ông S tổng số tiền hui của các dây hui thứ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 là 176.000.000 đồng. Vợ chồng ông có trả cho ông S được 69.155.000 đồng nên còn nợ lại ông S số tiền là 106.845.000 đồng. Nay ông đồng ý liên đới cùng bà Dương Thị S1 hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền hui là 106.845.000 đồng nhưng hiện vợ chồng ông không có khả năng. Bà S1 làm chủ hui là nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình và bà S1 làm chủ hui đã lâu.

*Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn Nguyễn Văn S, bị đơn Đồng Văn H trong quá trình giải quyết vụ án là đảm bảo, bị đơn Dương Thị S1 không chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ, Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, buộc bà Dương Thị S1 và ông Đồng Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S tổng số tiền hui là 106.845.000 đồng. Ghi nhận ông Nguyễn Văn S không yêu cầu tính lãi đối với số tiền bà Dương Thị S1 và ông Đồng Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện M nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 12/11/2019, ông Nguyễn Văn S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đồng Văn H và bà Dương Thị S1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông tổng số tiền hui là 128.895.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần phải giải quyết, Tòa án nhân dân huyện M xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng góp hui” được quy định tại điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ và Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Theo xác nhận nơi cư trú ngày 30/8/2019 của Công an xã T1 xác định ông Đồng Văn H và bà Dương Thị S1 có nơi cư trú tại xã T1, huyện M nên căn cứ vào điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M.

[2] Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện so với đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2019. Nay ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị S1 và ông Đồng Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả tổng số tiền hui là 106.845.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[3] Đối với bị đơn bà Dương Thị S1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do lần thứ hai nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà S1 là phù hợp.

[4] Nội dung vụ án: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Dương Thị S1 và ông Đồng Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S tổng số tiền hui là 106.845.000 đồng. Bị đơn bà Dương Thị S1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nên không có ý kiến phản bác. Nguyên đơn ông S có cung cấp cho Tòa án các giấy hui do bà S1 viết để giao cho ông S. Ông H cũng thừa nhận các giấy hui này do bà S1 viết cũng như việc ông S có tham gia chơi hui do bà S1 làm chủ hui và hiện vợ chồng ông H, bà S1 còn nợ ông S tổng số tiền hui là 106.845.000 đồng. Do đó, có cơ sở để xác định giữa ông S và bà S1 có xác lập hợp đồng góp hui là có thật và hiện bà S1 còn nợ ông S số tiền hui là 106.845.000 đồng. Vì vậy, buộc bà Dương Thị S1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S tổng số tiền hui 106.845.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật.

[5] Đối với ông Đồng Văn H là chồng của bà Dương Thị S1, mặc dù không trực tiếp tham gia giao dịch về hui nhưng ông H thừa nhận việc bà S1 làm chủ hui nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình và ông đồng ý cùng bà S1 liên đới hoàn trả cho ông S số tiền còn nợ là 106.845.000 đồng. Vì vậy, áp dụng điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 buộc ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà S1 hoàn trả cho ông S tổng số tiền hui là 106.845.000 đồng là có căn cứ.

[6] Ghi nhận nguyên đơn ông Nguyễn Văn S không yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông Đồng Văn H và bà Dương Thị S1 phải có nghĩa vụ hoàn trả.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả. Tuy nhiên, do bị đơn bà Dương Thị S1 và ông Đồng Văn H thuộc diện người cao tuổi nên bà S1 và ông H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 227, 228, Khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, 27, 29 Nghị định 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 13, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

Buộc bà Dương Thị S1 và ông Đồng Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S tổng số tiền hui là 106.845.000 đồng.

Ghi nhận nguyên đơn ông Nguyễn Văn S không yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông Đồng Văn H và bà Dương Thị S1 phải có nghĩa vụ hoàn trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Dương Thị S1 và ông Đồng Văn H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

Ông Nguyễn Văn S được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Hoàng Kim Sang**